CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ
QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh.

Công ty : **Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế**
Mã chứng khoán : GSP
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 028 222 05388 Fax: 028 222 05366
Người CBTT : Ông Lê Anh Nam.
Địa chỉ : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 028 222 05388

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý III/20109.

Đồng thời Báo cáo tài chính Quý III/2019 cũng đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào **ngày 21/10/2019** tại đường dẫn http://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin-du-lieu-1.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 0305390530 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Anh Nam

Nơi nhận:
- Như trên.
- HĐQT, BKS (để b/c).
- Lưu: VT,TCKT(1b).

Đính kèm:
- Báo cáo tài chính Quý III/2019.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

GAS SHIPPING

Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2019

THÁNG 10-2019

Mẫu số B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính : đồng

	TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2019	31/12/2018
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**358.336.891.256**	**410.398.082.575**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**54.628.564.798**	**24.902.199.025**
1	Tiền	111	1	19.628.564.798	4.902.199.025
2	Các khoản tương đương tiền	112	1	35.000.000.000	20.000.000.000
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**163.500.000.000**	**185.000.000.000**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	163.500.000.000	185.000.000.000
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**106.035.342.591**	**149.010.496.076**
1	Phải thu của khách hàng	131	3	92.380.697.103	140.663.174.230
2	Trả trước cho người bán	132		5.579.512.098	743.377.741
3	Các khoản phải thu khác	136	4a	8.075.133.390	7.603.944.105
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**18.189.941.826**	**24.297.941.773**
1	Hàng tồn kho	141	5	18.189.941.826	24.297.941.773
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**15.983.042.041**	**27.187.445.701**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	2.413.687.909	5.839.761.290
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.569.354.132	21.347.684.411
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**525.998.518.620**	**280.338.045.032**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**1.030.344.002**	**1.030.344.002**
1	Phải thu dài hạn khác	216	4b	1.030.344.002	1.030.344.002
II	**Tài sản cố định**	**220**		**256.045.505.350**	**279.307.701.030**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	7	256.045.505.350	279.294.219.552
	- Nguyên giá	*222*		*520.968.124.902*	*520.968.124.902*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		(264.922.619.552)	(241.673.905.350)
2	Tài sản cố định vô hình	227	7	-	13.481.478
	- Nguyên giá	*228*		*435.570.550*	*435.570.550*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		(435.570.550)	(422.089.072)
III	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**268.922.669.268**	-
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6	268.922.669.268	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**884.335.409.876**	**690.736.127.607**

Mẫu số B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

	NGUỒN VỐN	MS	TM	30/09/2019	31/12/2018
A	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**448.647.055.035**	**287.126.245.440**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**191.693.308.515**	**157.936.802.694**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	73.059.860.652	97.226.434.490
2	Người mua trả tiền trước	312		544.979.476	163.932.734
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	3.438.140.857	4.084.863.211
4	Phải trả người lao động	314		15.128.355.977	8.207.802.881
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	2.969.124.946	1.039.482.205
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	12	755.326.968	411.450.701
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	57.546.209.237	21.942.900.000
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	12a	36.247.538.183	24.202.714.290
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.003.772.219	657.222.182
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**256.953.746.520**	**129.189.442.746**
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	251.678.790.763	126.171.675.000
2	Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.274.955.757	3.017.767.746
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**435.688.354.841**	**403.609.882.167**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	14	**435.688.354.841**	**403.609.882.167**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*300.000.000.000*	*300.000.000.000*
2	Quỹ đầu tư phát triển	418		26.005.785.387	22.794.970.353
3	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.709.511.521	1.709.511.521
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		107.973.057.933	79.105.400.293
	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		72.074.770.225	14.889.099.615
	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.898.287.708	64.216.300.678
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**884.335.409.876**	**690.736.127.607**

Tp HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Phạm Tiến Nam	Lê Anh Nam	Nguyễn Duyên Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ III NĂM 2019

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	**01**	**VII.1**	**263.453.961.655**	**277.105.408.218**	**1.109.799.347.049**	**1.234.087.408.328**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	8.640.700	-	8.640.700
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**263.453.961.655**	**277.096.767.518**	**1.109.799.347.049**	**1.234.078.767.628**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	233.943.442.258	251.929.312.303	1.032.931.500.213	1.151.674.112.860
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**29.510.519.397**	**25.167.455.215**	**76.867.846.836**	**82.404.654.768**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	4.688.931.567	3.896.398.737	11.470.848.589	12.770.230.075
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	1.696.418.625	185.321.773	6.573.856.306	199.240.284
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*1.655.795.714*	*103.011.526*	*5.424.529.175*	*103.011.526*
8. Chi phí bán hàng	25	VII.7	2.148.165.330	1.982.205.147	5.730.447.858	5.473.160.924
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	12.604.827.522	10.044.213.376	30.802.347.601	28.882.946.461
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**17.750.039.487**	**16.852.113.656**	**45.232.043.660**	**60.619.537.174**
11. Thu nhập khác	31	VII.5		1.009	4.001	190.910.100
12. Chi phí khác	32	VII.6	205.629.963	6.160.000	216.937.833	17.160.000
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(205.629.963)**	**(6.158.991)**	**(216.933.832)**	**173.750.100**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**17.544.409.524**	**16.845.954.665**	**45.015.109.828**	**60.793.287.274**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3.610.257.708	3.369.190.933	9.116.822.120	12.045.756.797
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**13.934.151.816**	**13.476.763.732**	**35.898.287.708**	**48.747.530.477**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		464,47	449,23	1.196,61	1.624,92

Tp HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Phạm Tiến Nam	Lê Anh Nam	Nguyễn Duyên Hiếu

Mẫu số B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**45.015.109.828**	**60.793.287.274**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	23.262.195.680	9.566.672.417
- Các khoản dự phòng	03	14.302.011.904	3.762.117.161
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(275.959.073)	(5.282.394)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.475.436.049)	(12.868.692.460)
- Chi phí lãi vay	06	5.424.529.175	103.011.526
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**77.252.451.465**	**61.351.113.524**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	50.753.483.764	(3.508.197.196)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.107.999.947	(7.012.830.831)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(14.559.112.740)	(8.216.640.454)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	3.426.073.381	(1.604.219.070)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.458.500.180)	(103.011.526)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.665.933.482)	(12.259.774.525)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	1.947.658.069	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(2.086.568.840)	(2.905.507.074)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**107.717.551.384**	**25.740.932.848**
II . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(256.375.554.805)	(221.331.974.528)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	190.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(100.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.500.000.000	170.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.310.751.877	15.254.009.223
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(238.564.802.928)**	**(135.887.056.214)**
III . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	177.046.520.000	154.724.850.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(16.504.647.013)	-
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chánh	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(45.000.000.000)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**160.541.872.987**	**109.724.850.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**29.694.621.443**	**(421.273.366)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	24.902.199.025	87.553.380.275
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	31.744.330	2.688.026
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**54.628.564.798**	**87.134.794.935**

Tp HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Phạm Tiến Nam	Lê Anh Nam	Nguyễn Duyên Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần.

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Dịch vụ - Thương mại,

3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác,

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là từ 1/1 đến 31/12 hàng năm.

5 Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Không có.

6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có 06 phòng chức năng.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Niên độ kế toán của Công ty

Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/1/2015.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam :

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được hạch toán theo giá gốc.

4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thu hồi được kịp thời

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:

Máy móc thiết bị: 03 năm

Phương tiện vận tải: 05-15 năm

Thiết bị văn phòng: 03-05 năm

7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,

8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê,
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị vật tư xuất dùng cho tàu và chi phí sửa chữa lớn tàu định kỳ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai năm rưỡi đến ba năm.

9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.

10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng khế ước vay.

11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ

13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoat động kinh doanh khi có phát sinh.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại,
Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế

V Các chính sách kế toán áp dụng:

1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.

2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...).

3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền

	30/09/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền mặt	210.204.381	79.163.226
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.418.360.417	4.823.035.799
Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	**54.628.564.798**	**24.902.199.025**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 4,7 đến 5,5%/năm.

2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	30/09/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	163.500.000.000	163.500.000.000	185.000.000.000	185.000.000.000
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000	70.000.000
NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam (2)	43.500.000.000	43.500.000.000	-	-
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội	30.000.000.000	30.000.000.000	70.000.000	70.000.000
NH TMCP Quân Đội	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	**163.500.000.000**	**163.500.000.000**	**185.000.000.000**	**185.000.000.000**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng được hưởng từ 6.00% - 7.00%

(1) Công ty sử dụng hợp đồng tiền gửi 01/TK/19 ngày 11/02/2019 tại NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Thời hạn 12 tháng với số tiền: 40 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Thư Bảo lãnh tín dụng tại NH TMCP Ngoại tương Việt nam với giá trị 23,18 tỷ đồng. Thư Bảo lãnh có hiệu lực đến 15/05/2020, được dùng để bảo đảm thực hiện các Hợp đồng vận chuyển, mua bán LPG
(2) Công ty sử dụng 06 hợp đồng tiền gửi tại NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam với số tiền 53,5 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/10/2019/HDTD/GSP ngày 15/9/2019.

3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2019	31/12/2018
	VND	**VND**
Phải thu khách hàng	**28.523.454.464**	**27.307.847.097**
Các đối tượng khác	28.523.454.464	27.307.847.097

	Khách hàng là các bên có liên quan	**63.857.242.639**	**113.355.327.133**
	(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)		
	TỔNG CỘNG:	**92.380.697.103**	**140.663.174.230**

4 Phải thu khác

		30/09/2019	31/12/2018
a	**Ngắn hạn**	**VND**	**VND**
	Phải thu người lao động	1.337.216.800	1.633.625.000
	Ký cược ký quỹ	11.000.000	11.000.000
	Lãi tiền gửi dự thu	5.051.350.685	5.793.031.356
	Hàng LPG phải thu	1.663.492.526	-
	Phải thu khác	12.073.379	166.287.749
		8.075.133.390	**7.603.944.105**
b	**Dài hạn**		
	Ký cược ký quỹ	1.030.344.002	1.030.344.002
		1.030.344.002	**1.030.344.002**

5 Hàng Tồn Kho

	30/09/2019		31/12/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	18.189.941.826	-	24.297.941.773	-
Cộng	**18.189.941.826**	-	**24.297.941.773**	-

6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2019	31/12/2018
	VND	**VND**
Chi phí tập hợp docking tàu Sài Gòn	8.066.497.208	-
Chi phí tập hợp docking tàu Cửu Long	4.480.617.255	-
Dự án đầu tư mua Tàu vận tải LPG có sức chở 5.000 cbm	256.375.554.805	-
Cộng	**268.922.669.268**	-

7 **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận VND	Thiết bị VP VND	Tổng cộng VND
I. Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2019	**5.883.263.404**	**514.086.620.518**	**998.240.980**	**520.968.124.902**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua sắm mới		-	-	-
Khác				-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý		-	-	-
Khác				-
Tại ngày 30/09/2019	**5.883.263.404**	**514.086.620.518**	**998.240.980**	**0** **520.968.124.902**
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2019	**5.862.579.229**	**235.031.806.637**	**779.519.484**	**241.673.905.350**
Tăng trong kỳ	**50.977.512**	**23.136.013.467**	**61.723.223**	**23.248.714.202**
Khấu hao trong kỳ	50.977.512	23.136.013.467	61.723.223	23.248.714.202
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2019	**5.913.556.741**	**258.167.820.104**	**841.242.707**	**264.922.619.552**
III. Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	**20.684.175**	**279.054.813.881**	**218.721.496**	**279.294.219.552**
Tại ngày 30/09/2019	**(30.293.337)**	**255.918.800.414**	**156.998.273**	**256.045.505.350**

7 **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	**126.340.550**	**309.230.000**	**435.570.550**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/09/2019	**126.340.550**	**309.230.000**	**435.570.550**
Khấu hao lũy kế			-
Tại ngày 01/01/2019	**126.340.550**	**295.748.522**	**422.089.072**

Khấu hao trong kỳ	-	13.481.478	13.481.478
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/09/2019	**126.340.550**	**309.230.000**	**435.570.550**
Giá trị còn lại			-
Tại ngày 01/01/2019	-	**13.481.478**	**13.481.478**
Tại ngày 30/09/2019	-	-	-

8 Chi phí trả trước

	30/09/2019	31/12/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Cước thuê tàu chuyến	-	3.054.938.793
Chi phí Bảo hiểm 02 xe bồn	16.628.244	-
Chi phí lốp Bridgeston 02 xe bồn	82.875.000	
Chi phí dịch vụ email Exchange	38.352.651	-
Cước tàu Alpha	-	1.231.939.730
Chi phí Bảo hiểm P&I của đội tàu	1.407.471.000	1.055.172.228
Chi phí Bảo hiểm thân tàu Hull	450.227.679	-
Chi phí Bảo hiểm PVI Bến Thành	418.133.335	216.800.000
Tổng cộng	**2.413.687.909**	**5.839.761.290**

9 Phải trả người bán

		30/09/2019	31/12/2018
		VND	VND
a	**Phải trả người bán**	**33.008.096.243**	**65.373.397.793**
	Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS	8.015.139.594,00	12.372.344.568,00
	Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi Nhánh Miền Đông	3.730.376.162,00	12.617.105.781,00
	Công ty TNHH vận tải dầu khí OPEC	5.834.087.196,00	17.368.586.718,00
	Phải trả cho đối tượng khác	15.428.493.291	23.015.360.726
b	**Phải trả người bán là các bên liên quan**	**40.051.764.409**	**31.853.036.697**
	(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)		
	Tổng cộng:	**73.059.860.652**	**97.226.434.490**

10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019 VND	Số phải nộp VND	Số thực nộp VND	30/09/2019 VND
Thuế GTGT đầu ra	-	27.024.012	27.024.012	-
Thuế GTGT NK	-	851.282.096	851.282.096	-
Thuế nhập khẩu	-	523.102.790	523.102.790	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.902.049.693	9.121.376.135	9.665.933.482	3.357.492.346
Thuế thu nhập cá nhân	48.306.259	739.370.987	707.028.735	80.648.511
Các loại thuế khác	134.507.259	36.395.666	170.902.925	-
	4.084.863.211	**11.298.551.686**	**11.945.274.040**	**3.438.140.857**

11 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Giá vốn trích trước phí đại lý	1.800.785.573	496.687.596
Giá vốn trích trước cước tàu	230.314.666	-
Phí môi giới	182.498.610	-
Tạm trích phí nhãn hiệu tập đoàn	601.264.959	-
Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng	104.261.138	138.232.143
Chi phí khác	50.000.000	404.562.466
	2.969.124.946	**1.039.482.205**

12 Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Kinh phí công đoàn	339.705.807	13.588.835
Bảo hiểm xã hội	4.739.224	-
Cổ tức phải trả	58.410.000	58.410.000
Phải trả, phải nộp khác	352.471.937	339.451.866
	755.326.968	**411.450.701**

14 Dự phòng phải trả

Chi tiết

	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
a. Ngắn hạn		
Quỹ lương dự phòng	7.272.738.189	-
Chi phí docking tàu vận tải	28.974.794.994	24.202.714.290
	36.247.533.183	**24.202.714.290**
b. Dài hạn		
Trợ cấp thôi việc	269.257.750	289.767.751
Chi phí docking tàu vận tải	5.005.698.007	2.727.999.995
	5.274.955.757	**3.017.767.746**
Tổng cộng	**41.522.488.940**	**27.220.482.036**

15 Vốn chủ sở hữu

	30/09/2019		31/12/2018	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000

Cổ phiếu

	30/09/2019	31/12/2018
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
Cổ phần phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
Cổ phần phổ thông	**30.000.000**	**30.000.000**

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng hưởng lợi tức với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Tại ngày 01/01/2018	**300.000.000.000**	**1.709.511.521**	**20.166.317.970**	**65.760.404.381**	**387.636.233.872**
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	2.628.652.383	(2.628.652.383)	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	64.216.300.678	64.216.300.678
- Tăng khác	-	-	-	-	-

- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	(3.242.652.383)	(3.242.652.383)
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chi cổ tức	-	-	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	**300.000.000.000**	**1.709.511.521**	**22.794.970.353**	**79.105.400.293**	**403.609.882.167**
Tại ngày 01/01/2019	**300.000.000.000**	**1.709.511.521**	**22.794.970.353**	**79.105.400.293**	**403.609.882.167**
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	3.210.815.034	(3.210.815.034)	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	35.898.287.708	35.898.287.708
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	(109.000.000)	(109.000.000)
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-
- Trích quỹ KT-PL	-	-	-	(3.710.815.034)	**(3.710.815.034)**
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2019	**300.000.000.000**	**1.709.511.521**	**26.005.785.387**	**107.973.057.933**	**435.688.354.841**
	-	-	-	-	

Chi tiết các cổ đông:

Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	67,74%	203.209.000.000
Nguyễn Hồng Hiệp	8,39%	25.169.100.000
Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư CK Vietcombank	1,67%	5.011.100.000
Indochina No.1 Limited Liability Partnership	3,33%	10.000.000.000
Knowledge Company Inc	3,33%	10.000.000.000
Cổ đông khác	15,54%	46.610.800.000
Cộng	**100,00%**	**300.000.000.000**

16 Vay và nợ thuê tài chính

Diễn giải	30/09/2019		Phát sinh trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Vay	Trả nợ vay	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	**57.546.209.237**	**57.546.209.237**	**52.107.956.250**	**16.504.647.013**	**21.942.900.000**	**21.942.900.000**
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	57.546.209.237	57.546.209.237	52.107.956.250	16.504.647.013	21.942.900.000	21.942.900.000
Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	**251.678.790.763**	**251.678.790.763**	**166.720.032.500**	**41.212.916.737**	**126.171.675.000**	**126.171.675.000**
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	251.678.790.763	251.678.790.763	166.720.032.500	41.212.916.737	126.171.675.000	126.171.675.000
				-		
Cộng	**309.225.000.000**	**309.225.000.000**	**218.827.988.750**	**57.717.563.750**	**148.114.575.000**	**148.114.575.000**

Vay dài hạn thể hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam thông qua 02 Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24/9/2018.

+ Tổng hạn mức tín dụng: 6.615.000 USD.

+ Thời hạn: 07 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = USD LIBOR 03 tháng cộng 2,5%/năm.

+ Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở đến 3.500 cbm.

+ Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai số SHBVN/BC/HDTC/GSP/280219 ngày 15/3/2019, tài sản thế chấp là con tàu được hình thành từ nguồn tài trợ.

+ Dư nợ gốc vào thời điểm 30/9/2019: 5.670.000 USD.

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/10/2019/HDTD/GSP ngày 18/9/2019.

+ Tổng hạn mức tín dụng: 8.015.000 USD, đã giải ngân 7.630.000 USD.

+ Thời hạn: 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

+ Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = USD LIBOR 03 tháng cộng 2,5%/năm.

+ Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở từ khoảng 5.000 cbm

+ Dư nợ gốc vào thời điểm 30/9/2019: 7.630.000 USD.

17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/09/2019	31/12/2018
Đô la Mỹ (USD)	78.526,47	4.243,25

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ III/2019	QUÝ III/2018
a. Doanh thu	VND	VND
Doanh thu bán hàng	85.697.984.631	47.654.046.694
Doanh thu cung cấp dịch vụ	177.755.977.024	229.451.361.524
Cộng	**263.453.961.655**	**277.105.408.218**

2 Giá vốn hàng bán

	QUÝ III/2019	QUÝ III/2018
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	85.363.485.512	47.476.159.869
Giá vốn dịch vụ cung cấp	148.595.888.474	204.453.152.434
Cộng	**233.959.373.986**	**251.929.312.303**

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ III/2019	QUÝ III/2018
	VND	VND
Thu lãi tiền gửi	3.841.257.011	5.028.781.456
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá	571.715.483	161.275.633
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	275.959.073	9.064.446
Cộng	**4.688.931.567**	**5.199.121.535**

4 Chi phí tài chính

	QUÝ III/2019	QUÝ III/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.655.795.714	103.011.526
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	40.622.911	78.528.195
Cộng	**1.696.418.625**	**185.321.773**

5 Thu nhập khác

	QUÝ III/2019	QUÝ III/2018
	VND	VND
Thu nhập khác	-	1.009
Cộng	**-**	**1.009**

6 Chi phí khác

	QUÝ III/2019	QUÝ III/2018
	VND	VND
Phạt chậm nộp, phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế	205.629.963	6.160.000
Cộng	**205.629.963**	**6.160.000**

7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	QUÝ III/2019	QUÝ III/2018
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**2.148.165.330**	**1.982.205.147**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.144.849.830	1.086.386.965
Chi phí bằng tiền khác	3.315.500	895.818.182
Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	**12.604.827.522**	**10.044.213.376**
Tiền lương nhân viên quản lý	6.271.721.172	4.125.698.859
Chi phí đồ dùng văn phòng	61.335.452	27.298.874
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.766.705	66.416.793
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.161.205.926	5.801.666.220
Chi phí khác	93.798.267	23.132.630
Cộng	**14.752.992.852**	**12.026.418.523**

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	QUÝ III/2019	QUÝ III/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.912.088.782	25.529.732.858
Chi phí nhân công	21.953.642.033	17.004.970.548
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.745.763.698	3.096.205.971
Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.018.594.103	165.779.705.709
Chi phí khác bằng tiền	1.066.346.494	1.882.843.803
Cộng	**248.696.435.110**	**213.293.458.889**

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	QUÝ III/2019	QUÝ III/2018
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	17.544.409.524	16.845.954.665
- Điều chỉnh trong kỳ:	(756.947.794)	-
Điều chỉnh tăng	205.629.963	-
Điều chỉnh giảm	962.577.757	-
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	**16.787.461.730**	**16.845.954.665**
Lỗ kỳ trước mang sang (-)	-	-
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3.357.492.346**	**3.369.190.933**

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

		QUÝ III/2019	QUÝ III/2018
		VND	VND
a	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
b	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	-	-
c	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	-	-
	Cộng	-	-

IX Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

Không phát sinh

b Công cụ tài chính

		QUÝ III/2019	QUÝ III/2018
		VND	VND
b.1	**Hệ số đòn bẩy tài chính**		
	Các khoản vay	309.225.000.000	-

Trừ : Tiền và tương đương tiền	54.628.564.798	24.902.199.025
Nợ thuần	254.596.435.202	(24.902.199.025)
Vốn chủ sở hữu	435.688.354.841	403.609.882.167
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	**0,58**	**(0,06)**

b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản

	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.628.564.798	24.902.199.025
Phải thu khách hàng và phải thu khác	107.065.686.593	150.040.840.078
Đầu tư tài chính	163.500.000.000	185.000.000.000
Cộng	**325.194.251.391**	**359.943.039.103**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	309.225.000.000	148.114.575.000
Phải trả người bán và phải trả khác	73.815.187.620	97.637.885.191
Chi phí phải trả	2.969.124.946	1.039.482.205
Cộng	**386.009.312.566**	**246.791.942.396**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(60.815.061.175)**	**113.151.096.707**

Tính thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn),

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/09/2019 như sau:

	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải thu có gốc ngoại tệ (USD)	-	6.877.267
Phải trả có gốc ngoại tệ (USD)	310.941.405.749	156.298.079.126
Cộng	**310.941.405.749**	**156.304.956.393**

2 Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các đơn vị của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam và các đơn vị thành viên Tổng công ty

a. Giao dịch kinh tế phát sinh với các bên liên quan:

	QUÝ III/2019 VND	QUÝ III/2018 VND
Doanh thu thương mại - dịch vụ với các đơn vị thành viên Tổng công ty	**40.686.327.073**	**9.977.176.191**
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	32.542.258.478	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	8.144.068.595	9.977.176.191
Doanh thu thương mại - dịch vụ với các đơn vị của Tập đoàn Dầu khí	**125.856.760.936**	**213.696.460.853**
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	122.782.472.112	91.684.798.858
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Bắc	1.391.515.787	-
Công ty cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	115.599.936.745
Công ty TNHH một thành viên Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	-	5.890.530.932
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	388.710.043	195.101.918
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi Nhánh Miền Đông	1.058.569.791	326.092.400
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây	235.493.203	-
Tổng Cộng	**166.543.088.009**	**223.673.637.044**
Phải trả thương mại - dịch vụ với các đơn vị thành viên Tổng công ty	**15.308.586.003**	**11.477.184.610**
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	609.497.209,00	532.766.922,00
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	1.811.769.058,00	1.235.384.576,00
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	1.201.244.319,00	1.086.883.953,00
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	10.045.255,00	59.239.180,00
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	11.607.164.662,00	8.417.704.479,00
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	68.865.500,00	145.205.500,00
Phải trả thương mại - dịch vụ với các đơn vị của Tập đoàn Dầu khí	**24.743.178.406**	**20.375.852.087**
CN TCty Khí Việt Nam-Công ty CP-Cty Chế biến Khí Vũng tàu	6.534.000	23.333.820,00
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	14.745.901.984	2.754.557.065,00
Công ty Bảo Hiểm PVI Bến Thành	2.979.235	26.256.248,00
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	-	1.844.297.746,00
Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	-	-
Công ty CP Chứng Khoán Dầu Khí	704.019.975	-
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam	-	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi Nhánh Miền Đông	-	-
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam - CN VT-Gas	3.730.376.162	12.617.105.781,00
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	-
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Nam Trung Bộ	23.322.350	6.256.107,00
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	5.279.967.700	2.556.556.320,00
Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	-	-

Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	137.701.000	531.044.000,00
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	15.125.000	16.445.000,00
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	97.251.000	-
Tổng Cộng	**40.051.764.409**	**31.853.036.697**

b. Số dư với các bên liên quan

	30/09/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải thu với các đơn vị thành viên Tổng công ty	**19.008.898.039**	**12.538.706.035**
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.240.600.651	12.538.706.035
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	16.768.297.388	-
Phải thu với các đơn vị của Tập đoàn Dầu khí	**44.848.344.600**	**100.816.621.098**
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	18.776.584.091	9.783.803.632
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	25.475.749.384	23.548.896.222
Công ty cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	66.698.100.429
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Miền Đông	429.689.980	703.095.210
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây	74.434.306	1.805.284
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	91.886.839	80.920.321
Cộng	**63.857.242.639**	**113.355.327.133**

X Báo cáo Bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động:

- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh các mặt hàng khí hóa lỏng và xăng dầu,
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: Kinh doanh vận tải khí hóa lỏng bằng tàu, xe và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển.

a Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

	Cộng VND	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	884.335.409.876	18.871.588.900	865.463.820.976
Tài sản không phân bổ			
Tổng tài sản hợp nhất	**884.335.409.876**	**18.871.588.900**	**865.463.820.976**
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	448.647.055.035	19.662.573.037	428.984.481.998
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả hợp nhất	**448.647.055.035**	**19.662.573.037**	**428.984.481.998**

b Theo Kết quả kinh doanh

	QUÝ III/2019 VND	QUÝ III/2018 VND
b.1 Doanh thu theo bộ phận		
Thương mại	85.697.984.631	47.645.405.994
Dịch vụ vận tải	177.755.977.024	229.451.361.524
Cộng	**263.453.961.655**	**277.096.767.518**

b.2 Giá vốn kinh doanh theo bộ phận

Thương mại	85.363.485.512	47.476.159.869
Dịch vụ vận tải	148.595.888.474	204.453.152.434
Cộng	**233.959.373.986**	**251.929.312.303**

b.3 Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận

Thương mại	334.499.119	169.246.125
Dịch vụ vận tải	29.160.088.550	24.998.209.090
Cộng	**29.494.587.669**	**25.167.455.215**

XI Thông tin so sánh

Các chỉ tiêu doanh thu:

	Tỷ lệ 2019/2018	QUÝ III/2019 VND	QUÝ III/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**-4,92%**	**263.453.961.655**	**277.096.767.518**
Thương mại	79,87%	85.697.984.631	47.645.405.994
Dịch vụ vận tải	-22,53%	177.755.977.024	229.451.361.524
Giá vốn hàng bán	**-7,13%**	**233.959.373.986**	**251.929.312.303**
Thương mại	79,80%	85.363.485.512	47.476.159.869
Dịch vụ vận tải	-27,32%	148.595.888.474	204.453.152.434
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**17,19%**	**29.494.587.669**	**25.167.455.215**
Thương mại	97,64%	334.499.119	169.246.125
Dịch vụ vận tải	16,65%	29.160.088.550	24.998.209.090
Doanh thu hoạt động tài chính	20,34%	4.688.931.567	3.896.398.737
Chi phí tài chính	815,39%	1.696.418.625	185.321.773
Chi phí bán hàng	8,37%	2.148.165.330	1.982.205.147
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25,49%	12.604.827.522	10.044.213.376
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5,23%	**17.734.107.759**	**16.852.113.656**
Lợi nhuận khác		(205.629.963)	(6.158.991)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**4,05%**	**17.528.477.796**	**16.845.954.665**
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	**3,39%**	**13.934.151.816**	**13.476.763.732**
		-	-

	Tỷ lệ 2019/2018	30/09/2019 VND	30/09/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**-10,07%**	**1.109.799.347.049**	**1.234.078.767.628**
Thương mại	19,27%	562.074.216.053	471.269.460.039
Dịch vụ vận tải	-28,20%	547.725.130.996	762.809.307.589
Giá vốn hàng bán	**-10,31%**	**1.032.931.500.213**	**1.151.674.112.860**
Thương mại	19,23%	561.223.558.028	470.723.588.682
Dịch vụ vận tải	-30,73%	471.707.942.185	680.950.524.178
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**-6,72%**	**76.867.846.836**	**82.404.654.768**
Thương mại	55,83%	850.658.025	545.871.357
Dịch vụ vận tải	-7,14%	76.017.188.811	81.858.783.411
Doanh thu hoạt động tài chính	-10,18%	11.470.848.589	12.770.230.075
Chi phí tài chính	3199,46%	6.573.856.306	199.240.284
Chi phí bán hàng	4,70%	5.730.447.858	5.473.160.924

Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,65%	30.802.347.601	28.882.946.461
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-25,38%	**45.232.043.660**	**60.619.537.174**
Lợi nhuận khác		(216.933.832)	173.750.100
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**-25,95%**	**45.015.109.828**	**60.793.287.274**
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	**-26,36%**	**35.898.287.708**	**48.747.530.477**
Các tỷ lệ cơ bản		QUÝ III/2019	QUÝ III/2018
Giá vốn trên doanh thu			
Thương mại		99,61%	99,64%
Dịch vụ vận tải		83,60%	89,11%
Chi phí bán hàng		0,82%	0,72%
Chi phí quản lý		4,78%	3,62%
Tỷ lệ doanh thu			
Thương mại		32,53%	17,19%
Dịch vụ vận tải		67,47%	82,81%
Tỷ lệ lợi nhuận			
Thương mại		1,13%	0,67%
Dịch vụ vận tải		98,87%	99,33%

Lợi nhuận kế toán sau thuế 9 tháng đầu năm 2019 giảm 26,36% so với 9 tháng đầu năm 2018 do trong quý 2, Công ty đã sửa chữa lớn theo định kỳ 03 tàu Thăng Long Gas, Sài Gòn Gas và Cửu Long Gas, dẫn đến hiệu quả dịch vụ vận tải giảm.

Tp HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Phạm Tiến Nam	Lê Anh Nam	Nguyễn Duyên Hiếu